

Phụ lục I
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Đồng Tháp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
1. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15/02/2025)							
a- Diện tích gieo trồng							
- Lúa Đông xuân 2024-2025	ha	187.000	3.775	187.058	99,03	100,03	183.283
- Lúa Hè thu 2025	ha	185.900	58.663	58.663	116,18	31,56	0
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông Xuân 2024-2025	ha	13.000	1.979	12.680	102,82	97,54	10.701
b- Thu hoạch							
- Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2024-2025	tấn	1.361.195	393.046	480.035	139,00	35,27	86.989
c- Thủy sản							
- Tổng sản lượng thủy sản	tấn	700.000	55.186	101.589	108,31	14,51	46.403
+ Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	16.100	996	1.469	116,86	9,12	473
+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	683.900	54.190	100.120	108,20	14,64	45.930
. Cá tra	tấn	560.000	42.220	82.440	106,46	14,72	40.220
2. Sản xuất CN-TTCN							
2.1. Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%	111,00			106,87		102,37
2.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
- Cát khai thác	1000 m3	7.000	350	687	587,27	9,82	337

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Thủy sản chế biến (cá phi lê đông lạnh)	tấn	535.000	35.998	73.338	106,10	13,71	37.341
- Gạo xay xát, lau bóng	1000 tấn	2.200	168	342	102,87	15,55	174
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	30.200	1.980	4.089	105,23	13,54	2.109
- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	2.000	144	282	117,76	14,09	138
- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	95.000	5.200	10.335	79,79	10,88	5.135
- Sản phẩm may mặc	1000 cái	8.650	842	1.606	144,65	18,57	764
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	2.000	167	329	116,77	16,47	162
- Các bộ phận của giày dép bằng da	1000 đôi	8.400	426	876	81,58	10,43	450
- Bia	1000 lít	22.300	1.126	2.321	60,79	10,41	1.195
- Bê tông tươi	m3		10.275	20.530	120,10		10.255
- Nước sản xuất	Nghìn m3		4.983	10.420	115,66		5.436
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	158.400	12.350	24.721	109,46	15,61	12.371
4. Kim ngạch XNK							
a- Kim ngạch xuất khẩu (không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất)	tr.USD	2.200	168,60	335,15	117,50	15,23	166,56
Sản phẩm chủ yếu							
- Thủy sản đông lạnh	tr.USD	670	47,79	94,71	102,78	14,14	46,93
- Gạo	tr.USD	1.030	78,28	155,84	120,77	15,13	77,56
- Bánh phồng tôm	tr.USD	20	1,17	2,31	78,11	11,57	1,15

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Sản phẩm ngành may	tr.USD	260	13,77	27,37	88,44	10,53	13,60
- Hàng hóa khác	tr.USD	420	43,23	86,38	100,81	20,57	43,15
b- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Tỉnh	tr.USD	930	80,03	160,05	118,04	17,21	80,01
Sản phẩm chủ yếu							
- Xăng dầu các loại	tr.USD	383	33,43	66,96	85,04	17,48	33,53
- Nguyên, phụ liệu SX tân dược	tr.USD	44	4,17	8,51	116,37	19,34	4,35
- Vải may mặc	tr.USD	108	7,34	14,59	122,18	13,51	7,25
- Mặt hàng khác	tr.USD	395	35,10	69,99	186,17	17,72	34,90
5. Du lịch							
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	5.000	700	1.200	160,00	24,00	500
Trong đó, khách quốc tế	Nghìn lượt khách	60	7	10	733,33	16,67	3
- Tổng thu ngành du lịch	tỷ đồng	2.100	400	700	112,12	33,33	300
6. Tài chính (đến ngày 20/02/2025)							
6.1. Thu NSNN trên địa bàn	tỷ đồng	10.101	212,7	1.592,0	96,83	15,76	1.005,4
Thu nội địa	tỷ đồng	9.595	197,2	1.535,0	96,71	16,00	971,1
Thu hải quan	tỷ đồng	500	15,5	56,0	84,39	11,20	34,3
6.2. Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	21.373	252,4	2.278,4	108,87	10,66	2.026,0

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
Chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	4.667	136,6	236,6	68,72	5,07	100,0
Chi thường xuyên	tỷ đồng	12.763	170,9	1.633,2	121,40	12,80	1.462,4
7. Tín dụng, ngân hàng (đến ngày 28/02/2025)							
Tổng vốn huy động tín dụng	tỷ đồng	84.737	374	75.290	tăng 13,64%	88,85	74.916
Tổng dư nợ tín dụng	tỷ đồng	136.653	782	119.015	tăng 12,07%	87,09	118.233
8. Về phát triển Doanh nghiệp (đến ngày 18/02/2025)							
Doanh nghiệp thành lập mới	DN	650	32	93	Tăng 6 DN	14,31	61
+ Tổng vốn DN thành lập mới đăng ký	tỷ đồng		1.077	1.398			321
Doanh nghiệp giải thể (tự nguyện)	DN	130	5	16	Tương đương	12,31	11
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	DN	250	6	185	Giảm 13 DN	74,00	179
Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	160	5	76	Tăng 17 DN	47,50	71
9. Về đăng ký đầu tư tư nhân (đến ngày 20/02/2025)							
- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận		80	5	14		17,50	
- Số dự án có chủ trương	DA	24					
+ Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	DA						

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng						
Trong đó, số dự án FDI	ĐA	1					
Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	500					
10. Đầu tư công (giải ngân đến ngày 28/02/2025)		8.010					
- Phân khai chi tiết vốn	%	8.010					
- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	8.010	196,90	576,24	Thấp hơn 10,47% so với cùng kỳ	7,19	
- Tỷ lệ giải ngân	%	100					
11. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32.538					
12. Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	115					
Trong đó:							
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lũy kế)	xã	51					
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	1					
13. Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	11					
14. Số hợp tác xã thành lập mới (đến ngày 18/02/2025)	HTX	7	0	2	Tương đương	28,57	2
15. Số lao động được giải quyết việc làm	Người	30.000	1.768	2.227	76,58	7,42	459

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 02 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
. TĐ: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1.500	201	250	157,23	16,67	49
16. Tai nạn giao thông	vụ		37	77	tăng 26	tăng 26	40
Số người chết	người		20	40	tăng 2	tăng 2	20
Số người bị thương	Người		28	59	tăng 43	tăng 43	31
Thiệt hại	Tỷ đồng		0,122	0,256	tăng 0,046	tăng 0,046	0,134